



VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11 /2026/VBHN-TT-BNV

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực

Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Thi hành Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo¹ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực như sau:

I. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1². Cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng đã được xếp lương theo bảng lương do Nhà nước quy định làm việc trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập.

2³. (được bãi bỏ)

¹. Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực”.

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 15/2026/TT-BNV, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước và hưởng lương theo bảng lương nhà nước quy định được cử đến làm việc tại các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các dự án và các cơ quan, tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam.

4. Người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu.

5⁴. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ, cán bộ, công chức, viên chức, công nhân trong biên chế đang công tác trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam, Công an nhân dân.

6⁵. *(được bãi bỏ)*

7. Những người nghỉ hưu, nghỉ việc vì mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hưởng trợ cấp hàng tháng thay lương.

8. Thương binh (kể cả thương binh hạng B, người hưởng chính sách như thương binh), bệnh binh hưởng trợ cấp hàng tháng mà không phải là người hưởng lương, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH VÀ CÁCH TÍNH TRẢ PHỤ CẤP KHU VỰC

1. Nguyên tắc xác định phụ cấp khu vực

a) Các yếu tố xác định phụ cấp khu vực:

Yếu tố địa lý tự nhiên như: khí hậu xấu, thể hiện ở mức độ khắc nghiệt về nhiệt độ, độ ẩm, độ cao, áp suất không khí, tốc độ gió,...cao hơn hoặc thấp hơn so với bình thường, làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người;

Xa xôi, hẻo lánh (mật độ dân cư thưa thớt, xa các trung tâm văn hoá, chính trị, kinh tế, xa đất liền...), đường xá, cầu cống, trường học, cơ sở y tế, dịch vụ thương mại thấp kém, đi lại khó khăn, ảnh hưởng đến đời sống vật chất và tinh thần của con người:

Ngoài ra, khi xác định phụ cấp khu vực có thể xem xét bổ sung các yếu tố đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, sinh lầy.

b) Phụ cấp khu vực được quy định chủ yếu theo địa giới hành chính xã, phường, đặc khu (gọi chung là xã). Các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn xã nào thì hưởng theo mức phụ cấp khu vực của xã đó. Một số trường hợp đặc biệt đóng xa dân hoặc giáp ranh với nhiều xã được xem xét để quy định mức phụ cấp khu vực riêng.

³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 15/2026/TT-BNV, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 15/2026/TT-BNV, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 15/2026/TT-BNV, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

c) Khi các yếu tố dùng xác định phụ cấp khu vực hoặc địa bàn xã thay đổi (chia, nhập, thành lập mới...), phụ cấp khu vực được xác định hoặc điều chỉnh lại cho phù hợp.

2. Mức phụ cấp khu vực

a) Phụ cấp gồm 7 mức: 0,1; 0,2; 0,3; 0,4; 0,5; 0,7 và 1,0 so với mức lương cơ sở; mức 1,0 chỉ áp dụng đối với những hải đảo đặc biệt khó khăn, gian khổ như quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hoà.

Mức tiền phụ cấp khu vực được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức tiền phụ cấp khu vực} = \text{Hệ số phụ cấp khu vực} \times \text{Mức lương cơ sở}$$

Ví dụ 1. Theo mức lương cơ sở 290.000đồng/tháng, thì các mức tiền phụ cấp khu vực thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Mức	Hệ số	Mức tiền phụ cấp khu vực thực hiện 01/10/2004
1	0,1	29.000 đồng
2	0,2	58.000 đồng
3	0,3	87.000 đồng
4	0,4	116.000 đồng
5	0,5	145.000 đồng
6	0,7	203.000 đồng
7	1,0	290.000 đồng

Đối với hạ sĩ quan và chiến sĩ nghĩa vụ thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân, mức tiền phụ cấp khu vực được tính so với mức phụ cấp quân hàm binh nhì theo công thức sau:

$$\text{Mức tiền phụ cấp khu vực} = \text{Hệ số phụ cấp khu vực} \times \text{Mức lương cơ sở} \times 0,4$$

Ví dụ 2. Theo mức lương cơ sở 290.000 đồng/tháng, thì các mức tiền phụ cấp khu vực của hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Mức	Hệ số phụ cấp khu vực	Mức tiền phụ cấp khu vực thực hiện 01/10/2004
1	0,1	11.600 đồng
2	0,2	23.200 đồng
3	0,3	34.800 đồng
4	0,4	46.400 đồng
5	0,5	58.000 đồng
6	0,7	81.200 đồng
7	1,0	116.000 đồng

b) Căn cứ vào các yếu tố xác định các mức phụ cấp khu vực quy định tại Thông tư này và mức phụ cấp khu vực hiện hưởng của các xã và các đơn vị trong cả nước, liên Bộ ban hành danh mục các địa bàn xã và một số đơn vị được hưởng phụ cấp khu vực tại phụ lục kèm theo Thông tư này.

3. Cách tính trả phụ cấp khu vực

a) Phụ cấp khu vực được xác định, tính trả theo nơi làm việc đối với những người đang làm việc; được xác định, tính toán, chi trả theo nơi đăng ký thường trú và nhận lương hưu, trợ cấp thay lương đối với người nghỉ hưu và người hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định.

b) Phụ cấp khu vực được trả cùng kỳ lương, phụ cấp, trợ cấp hàng tháng.

c) Trường hợp đi công tác, đi học, điều trị, điều dưỡng có thời hạn từ một tháng trở lên thì hưởng phụ cấp khu vực theo mức quy định ở nơi công tác, học tập, điều trị, điều dưỡng kể từ ngày đến nơi mới; nếu nơi mới đến không có phụ cấp khu vực thì thôi hưởng phụ cấp khu vực ở nơi trước khi đi.

4. Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp khu vực

a) Đối với những người đang làm việc

Đối với các cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ, phụ cấp khu vực do ngân sách nhà nước chi trả theo phân cấp ngân sách hiện hành trong dự toán ngân sách được giao hàng năm cho cơ quan, đơn vị.

Đối với các cơ quan thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và các đơn vị sự nghiệp thực hiện tự chủ tài chính, phụ cấp khu vực do cơ quan, đơn vị chi trả từ nguồn kinh phí khoán và nguồn tài chính được giao tự chủ;

b) Đối với những người nghỉ hưu, nghỉ việc vì mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hưởng trợ cấp hàng tháng thay lương; thương binh, bệnh binh hưởng trợ cấp hàng tháng mà không phải là người hưởng lương, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội:

Đối với các đối tượng do ngân sách nhà nước chi trả, phụ cấp khu vực được chi trả theo phân cấp ngân sách hiện hành;

Đối với các đối tượng do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả, phụ cấp khu vực do Quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương), căn cứ vào danh mục các địa bàn xã và một số đơn vị được hưởng mức phụ cấp khu vực quy định tại Thông tư này chỉ đạo các đơn vị chức năng tổ chức thực hiện. Trường hợp cần điều chỉnh (tăng, giảm) hoặc bổ sung phụ cấp khu vực phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a. Trên nguyên tắc quản lý theo lãnh thổ, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cân đối tổng hợp, sau đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi Bộ Nội vụ xem xét, quyết định.

Riêng các cơ quan, đơn vị, trực thuộc các Bộ, ngành đóng xa dân hoặc giáp ranh với nhiều xã thì Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, cân đối chung.

b. Hồ sơ đề nghị giải quyết hưởng phụ cấp khu vực gồm các nội dung sau:

Địa bàn đề nghị hưởng phụ cấp khu vực (xã, phường, đặc khu; ranh giới cơ quan, đơn vị), thuyết minh và phân định rõ địa giới hành chính của đơn vị đề nghị hưởng phụ cấp khu vực, vẽ bản đồ địa giới hành chính xã, phường, đặc khu (hoặc cơ quan, đơn vị, giáp ranh với nhiều xã, phường, đặc khu) với đường giao thông thủy, bộ, độ cao hoặc thấp so với mặt nước biển;

Thuyết minh cụ thể các yếu tố liên quan đến việc xác định hưởng phụ cấp khu vực, mức phụ cấp khu vực đang hưởng của các xã lân cận (nếu có) và mức phụ cấp khu vực đề nghị được áp dụng;

Dự tính số lượng đối tượng hưởng phụ cấp khu vực trên địa bàn và nhu cầu kinh phí để thực hiện việc điều chỉnh hoặc bổ sung phụ cấp khu vực cho các

đối tượng có liên quan trên địa bàn (trong đó tính riêng cho số đối tượng hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp, hàng tháng từ ngân sách nhà nước).

2. Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh và của các Bộ, ngành ở Trung ương, Bộ Nội vụ xem xét, quyết định sau khi trao đổi thống nhất với Bộ Tài chính và Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH⁶

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 03/2001/TTLT-BLĐTBXH-BTC-UBDTMN ngày 18 tháng 01 năm 2001 của liên tịch Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc và Miền núi (nay là Ủy ban Dân tộc) hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

2. Chế độ phụ cấp khu vực quy định tại Thông tư này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004⁷.

⁶ - Mục IV của Thông tư số 83/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, quy định như sau:

“IV- HIỆU LỰC THI HÀNH

1- Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2- Các nội dung sửa đổi, bổ sung về chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Thông tư này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nội vụ để nghiên cứu, giải quyết.”

- Điều 2 của Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, quy định như sau:

“Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Trường hợp các xã, phường, đặc khu có tên trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này chưa được áp dụng phụ cấp khu vực thì được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

2. Bãi bỏ Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm Thông tư này./.”

⁷ Khoản 4 Mục III của Thông tư số 83/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, quy định như sau:

“3- Về chế độ phụ cấp khu vực.

Chế độ phụ cấp khu vực từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT).

Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT (đã được đính chính tại Công văn số 803/BNV-TL ngày 14 tháng 4 năm 2005 của Bộ Nội vụ) được ban hành trên cơ sở các địa bàn đã được hưởng phụ cấp khu vực theo quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2001/TTLT-BLĐTBXH-BTC-UBDTMN ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc và Miền núi (nay là

3. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận và các đoàn thể, thực hiện chế độ phụ cấp khu vực theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nội vụ để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ NỘI VỤ

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế (để cập nhật lên CSDLQG);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Lưu: VT, CTL&BXH.



Nguyễn Mạnh Khương

Ủy ban Dân tộc) hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực và các văn bản thỏa thuận của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội từ sau ngày 18 tháng 01 năm 2001 đến trước ngày 01 tháng 10 năm 2004. Vì vậy, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 trở đi, khi có thay đổi địa giới hành chính (đổi tên, chia tách, sáp nhập) đối với các địa bàn đã được hưởng phụ cấp khu vực, thì được áp dụng phụ cấp khu vực theo nguyên tắc áp dụng phụ cấp đặc biệt quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 mục III Thông tư này.

Trường hợp Bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị bổ sung địa bàn hưởng phụ cấp khu vực hoặc đề nghị thay đổi (tăng hoặc giảm) mức phụ cấp khu vực, thì thực hiện theo đúng hướng dẫn tại khoản 1 mục III Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT. Căn cứ đề nghị của Thủ trưởng Bộ, ngành ở Trung ương và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nội vụ trao đổi ý kiến với Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành liên quan để xem xét trả lời. Trong thời gian chưa có văn bản trả lời của Bộ Nội vụ thì giữ nguyên mức và địa bàn đã được hưởng phụ cấp khu vực.

PHỤ LỤC⁸
DANH SÁCH CÁC ĐỊA BÀN ĐƯỢC ÁP DỤNG PHỤ CẤP KHU VỰC
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	TÊN ĐỊA BÀN (tỉnh, xã, đơn vị)	MỨC PHỤ CẤP KHU VỰC
I	TỈNH TUYẾN QUANG	
1	Các xã: Yên Minh, Bạch Đích, Thắng Mố, Du Già, Đường Thượng, Mậu Duệ, Ngọc Long, Quản Ba, Lũng Tám, Tùng Vài, Nghĩa Thuận, Cán Tỷ, Quảng Nguyên, Khuôn Lũng, Nấm Dẩn, Trung Thịnh, Pà Vầy Sủ, Xín Mần, Thông Nguyên, Hồ Thầu, Nậm Dịch, Tân Tiến, Hoàng Su Phì, Thàng Tín, Bản Máy, Pờ Ly Ngải, Mèo Vạc, Tát Ngà, Niêm Sơn, Sủng Máng, Khâu Vai, Sơn Vĩ, Lao Chải, Thanh Thủy, Minh Tân, Đồng Văn, Sà Phìn, Phố Bàng, Lũng Cú, Lũng Phìn.	Hệ số 0,7
2	- Các xã: Lâm Bình, Thượng Lâm, Nà Hang, Hồng Thái, Yên Hoa, Côn Lôn, Thượng Nông, Thuận Hoà, Tùng Bá, Phú Linh, Cao Bồ, Vị Xuyên, Linh Hồ, Bạch Ngọc, Việt Lâm, Thượng Sơn, Tân Quang, Đồng Tâm, Liên Hiệp, Bằng Hành, Bắc Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Minh Ngọc, Minh Sơn, Bắc Mê, Giáp Trung, Yên Cường, Đường Hồng, Ngọc Đường, Quang Bình, Tân Trịnh, Yên Thành, Bằng Lang, Xuân Giang, Tiên Yên, Tiên Nguyên. - Các phường: Phường Hà Giang 1, Phường Hà Giang 2.	Hệ số 0,5
3	Các xã: Bình An, Minh Quang, Kiến Thiết, Hùng Lợi, Tri Phú, Kiên Đài, Tân Mỹ, Trung Hà, Bạch Xa, Phù Lưu, Bình Xa, Tân An.	Hệ số 0,4
4	Các xã: Tân Trào, Minh Thanh, Tân Thanh, Lực Hành, Trung Sơn, Chiêm Hóa, Kim Bình, Yên Lập, Hòa An, Yên Nguyên, Hàm Yên, Yên Phú, Thái Sơn, Thái Hòa, Hùng Đức, Xuân Vân.	Hệ số 0,3
5	- Các xã: Sơn Dương, Bình Ca, Sơn Thủy, Phú Lương, Trường Sinh, Hồng Sơn, Đông Thọ, Yên Sơn, Nhữ Khê, Tân Long, Thái Bình.	Hệ số 0,2

⁸ Phụ lục mức phụ cấp khu vực của các địa phương, đơn vị ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT được thay thế bằng Phụ lục danh sách các địa bàn áp dụng phụ cấp khu vực ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BNV

	- Các phường: Minh Xuân, An Tường, Mỹ Lâm, Nông Tiến, Bình Thuận.	
II	TỈNH CAO BẰNG	
1	Các xã: Bảo Lạc, Hưng Đạo, Xuân Trường, Cô Ba, Khánh Xuân, Cốc Pàng, Huy Giáp, Sơn Lộ, Bảo Lâm, Nam Quang, Lý Bôn, Quảng Lâm, Yên Thổ, Hạ Lang, Quang Long, Vinh Quý, Lý Quốc, Hà Quảng, Lũng Nặm, Tổng Cột, Tam Kim, Phan Thanh, Phục Hòa, Bế Văn Đàn, Trùng Khánh, Quang Hán, Đoài Dương, Đàm Thủy, Đình Phong, Quang Trung.	Hệ số 0,7
2	Các xã: Thanh Long, Cản Yên, Thông Nông, Trường Hà, Nguyễn Huệ, Hòa An, Nam Tuấn, Bạch Đằng, Minh Tâm, Nguyên Bình, Tĩnh Túc, Ca Thành, Thành Công, Quảng Uyên, Độc Lập, Hạnh Phúc, Đông Khê, Thạch An, Đức Long, Canh Tân, Minh Khai, Trà Lĩnh.	Hệ số 0,5
3	- Xã Kim Đồng. - Phường Tân Giang.	Hệ số 0,4
4	Các phường: Thục Phán, Nùng Trí Cao.	Hệ số 0,3
III	TỈNH LAI CHÂU	
1	- Các xã: Mường Kim, Khoen On, Nậm Sỏ, Tả Lèng, Khun Há, Sìn Suối Hồ, Đào San, Sìn Lở Lầu, Khổng Lào, Tủa Sín Chải, Sìn Hồ, Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Cuối, Nậm Mạ, Lê Lợi, Nậm Hàng, Mường Mô, Hua Bum, Pa Tần, Bum Nưa, Bum Tở, Mường Tè, Thu Lũm, Pa Ủ, Mù Cả, Tả Tổng, Phong Thổ, Tân Uyên, Pắc Ta. - Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết.	Hệ số 0,7
2	- Các xã: Than Uyên, Mường Than, Mường Khoa, Bản Bo, Bình Lư.	Hệ số 0,5
IV	TỈNH LÀO CAI	
1	Các xã: Si Ma Cai, Sín Chéng, Minh Lương, Nậm Xé, A Mú Sung, Y Tý, Dền Sáng, Mường Hum, Bản Xèo, Tả Củ Tỷ, Lũng Phình, Bắc Hà, Bản Liền, Bảo Nhai, Cốc Lầu, Bản Lầu, Mường Khương, Pha Long, Cao Sơn, Nghĩa Đô, Tả Phìn, Tả Van, Bản Hồ, Mường Bo, Ngũ Chỉ Sơn, Chế Tạo, Nậm Cỏ, Lao Chải, Khao Mang, Mù Cang Chải, Púng Luông, Tú Lệ, Tả Xi Láng, Trạm Tấu, Hạnh Phúc, Phình Hồ, Bát Xát.	Hệ số 0,7
2	Các xã: Võ Lao, Khánh Yên, Dương Quỳ, Chiềng Ken, Nậm	Hệ số 0,5

	Chày, Trịnh Tường, Gia Hội, Sơn Lương, Văn Chấn, Phong Dụ Thượng, Phong Dụ Hạ, Tân Hợp, Xuân Ái, Mỏ Vàng, Lâm Thượng, Cốc San.	
3	- Các xã: Văn Bàn, Phong Hải, Tăng Loỏng, Thượng Hà, Xuân Hoà, Bảo Hà, Lâm Giang, Lục Yên, Tân Lĩnh, Hưng Khánh, Quy Mông, Gia Phú. - Các phường: Lào Cai, Sa Pa, Nghĩa Lộ.	Hệ số 0,4
4	- Các xã: Bảo Thắng, Bảo Yên, Phúc Khánh, Hợp Thành, Liên Sơn, Cát Thịnh, Thượng Bằng La, Chấn Thịnh, Nghĩa Tâm, Châu Quế, Đông Công, Mậu A, Khánh Hòa, Phúc Lợi, Mường Lai, Cẩm Nhân, Yên Thành, Trấn Yên, Lương Thịnh, Việt Hồng, Xuân Quang. - Các phường: Cam Đường, Trung Tâm, Cầu Thia, Văn Phú, Nam Cường, Âu Lâu.	Hệ số 0,3
5	- Các xã: Thác Bà, Yên Bình, Bảo Ái. - Phường Yên Bái.	Hệ số 0,2
V	TỈNH THÁI NGUYÊN	
1	Các xã: Bằng Thành, Thượng Quan, Văn Lang, Xuân Dương, Nghiên Loan, Cao Minh, Đồng Phúc, Ngân Sơn, Vĩnh Thông, Cường Lợi, Côn Minh.	Hệ số 0,7
2	Các xã: Định Hóa, Phượng Tiến, Lam Vỹ, Kim Phượng, Bình Yên, Phú Đình, Dân Tiến, Nghinh Tường, Thần Sa, Sảng Mộc, Thượng Minh, Bằng Vân, Hiệp Lực, Nam Cường, Quảng Bạch, Yên Thịnh, Chợ Đồn, Yên Phong, Nghĩa Tá, Trần Phú, Yên Bình, Ba Bể, Chợ Rã, Phúc Lộc, Bạch Thông, Phong Quang, Na Rì, Tân Kỳ.	Hệ số 0,5
3	Các xã: Trung Hội, Bình Thành, Văn Lãng, Nà Phặc, Phủ Thông, Cẩm Giàng, Thanh Mai.	Hệ số 0,4
4	- Các xã: Quang Sơn, Thanh Thịnh, Chợ Mới. - Các phường: Đức Xuân, Bắc Kạn.	Hệ số 0,3
5	- Các xã: Phú Lương, Vô Tranh, Yên Trạch, Hợp Thành, Đại Từ, Vạn Phú, Quân Chu, La Bằng, Phú Thịnh, Phú Xuyên, Đức Lương, Phú Lạc, Nam Hòa, Văn Hán, Trại Cau, Vô Nhai, Trảng Xá, La Hiên. - Phường Phúc Thuận.	Hệ số 0,2
6	Các xã: Thành Công, An Khánh, Tân Thành, Tân Khánh, Đồng Hỷ.	Hệ số 0,1
VI	TỈNH ĐIỆN BIÊN	

1	Các xã: Mường Nhé, Sín Thầu, Mường Toong, Nậm Kè, Quảng Lâm, Tủa Chùa, Sín Chải, Sính Phình, Tủa Thàng, Sáng Nhè, Mường Mùn, Pú Nhung, Chiềng Sinh, Na Son, Xa Dung, Pu Nhi, Mường Luân, Tà Dinh, Phình Giàng, Nà Hỳ, Mường Chà, Nà Búng, Chà Tở, Si Pa Phìn, Pa Ham, Nậm Nèn, Thanh Yên, Sam Mứn, Núa Ngam, Mường Nhà.	Hệ số 0,7
2	- Các xã: Mường Ảng, Nà Tấu, Búng Lao, Mường Lạn, Tuần Giáo, Quài Tở, Mường Phăng, Mường Pồn, Na Sang, Mường Tùng, Thanh Nưa, Thanh An. - Các phường: Mường Lay, Điện Biên Phủ, Mường Thanh.	Hệ số 0,5
VII	TỈNH LẠNG SƠN	
1	Các xã: Đoàn Kết, Quốc Việt, Cao Lộc, Công Sơn, Ba Sơn, Kiên Mộc, Mẫu Sơn, Khuất Xá, Kháng Chiến,	Hệ số 0,7
2	Các xã: Tân Tiến, Khánh Khê, Nhất Hoà, Quý Hoà, Thiện Hoà, Thụy Hùng, Hội Hoan, Thống Nhất, Quốc Khánh, Xuân Dương, Tân Tri, Thiện Long, Văn Lãng, Hưng Vũ, Hữu Liên, Quan Sơn, Điềm He, Tri Lễ, Đồng Đăng, Châu Sơn, Hoa Thám, Hoàng Văn Thụ, Văn Quan.	Hệ số 0,5
3	Các xã: Tràng Định, Vũ Lãng, Yên Bình, Chiến Thắng, Thiện Thuật, Lợi Bắc, Thiện Tân, Nhân Lý, Thất Khê, Na Dương, Vũ Lễ, Bằng Mạc, Thái Bình, Tân Văn, Na Sầm.	Hệ số 0,4
4	- Các xã: Yên Phúc, Tân Đoàn, Bắc Sơn, Cai Kinh, Vân Nham, Tân Thành, Chi Lăng, Vạn Linh, Đình Lập, Bình Gia, Hồng Phong, Lộc Bình. - Các phường: Kỳ Lừa, Đông Kinh.	Hệ số 0,3
5	- Các xã: Hữu Lũng, Tuấn Sơn. - Các phường: Lương Văn Tri, Tam Thanh.	Hệ số 0,2
VIII	TỈNH SƠN LA	
1	Các xã: Mường Chiên, Mường Sại, Co Mạ, Long Hẹ, Mường Bám, Mường La, Chiềng Lao, Chiềng Hoa, Ngọc Chiến, Bắc Yên, Tà Xùa, Tạ Khoa, Xím Vàng, Pắc Ngà, Chiềng Sại, Gia Phù, Kim Bon, Suối Tọ, Bó Sinh, Chiềng Khương, Chiềng Khoong, Mường Lầm, Nậm Ty, Sốp Cộp, Púng Bánh, Mường Lạn, Mường Lèo.	Hệ số 0,7
2	- Các xã: Đoàn Kết, Lóng Sập, Chiềng Sơn, Tân Yên, Vân Hồ, Song Khủa, Tô Múa, Xuân Nha, Quỳnh Nhai,	Hệ số 0,5

	Mường Giôn, Thuận Châu, Chiềng La, Nậm Lầu, Muối Nọi, Mường Khiêng, Bình Thuận, Mường É, Mường Bú, Phù Yên, Tường Hạ, Mường Cơi, Mường Bang, Tân Phong, Yên Châu, Chiềng Hắc, Lóng Phiêng, Yên Sơn, Phiêng Khoài, Chiềng Mai, Mai Sơn, Phiêng Păn, Chiềng Mung, Phiêng Cầm, Mường Chanh, Tà Hộc, Chiềng Sung, Mường Hung, Sông Mã, Huổi Một, Chiềng Sơ. - Các phường: Tô Hiệu, Chiềng An, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Mộc Châu, Mộc Sơn, Vân Sơn, Thảo Nguyên.	
IX	TỈNH PHÚ THỌ	
1	Các xã: Cao Sơn, Đức Nhân, Quy Đức, Tân Pheo, Mai Châu, Bao La, Pà Cò, Tân Mai.	Hệ số 0,5
2	Các xã: Đà Bắc, Tiền Phong, Ngọc Sơn, Mai Hạ, Vân Sơn, Khả Cửu.	Hệ số 0,4
3	- Các xã: Thượng Long, Sơn Lương, Xuân Viên, Trung Sơn, Tân Sơn, Xuân Đài, Long Cốc, Cao Phong, Mường Thàng, Thung Nai, Mường Động, Dũng Tiến, Nật Sơn, Mường Vang, Nhân Nghĩa, Quyết Thắng, Thượng Cốc, Yên Phú, An Bình, Mường Hoa, Toàn Thắng, Lạc Lương, Đạo Trù, Văn Miếu, Lai Đồng. - Đơn vị khác: Đài phát sóng Tam Đảo.	Hệ số 0,3
4	Các xã: Yên Lập, Minh Hòa, Hùng Việt, Đồng Lương, Võ Miếu, Cự Đồng, Hương Cầm, Yên Sơn, Minh Đài, Thu Cúc, Yên Lãng, Kim Bôi, Hợp Kim, Lạc Sơn, Đại Đồng, Lạc Thủy, An Nghĩa, Lương Sơn, Cao Dương, Liên Sơn, Tân Lạc, Mường Bi, Yên Trị, Thịnh Minh, Kỳ Sơn, Tân Hòa, Thanh Sơn, Đại Đình.	Hệ số 0,2
5	- Các xã: Hạ Hòa, Đan Thượng, Yên Kỳ, Vĩnh Chân, Văn Lang, Hiền Lương, Đoan Hùng, Tây Cốc, Chân Mộng, Chí Đám, Bằng Luân, Thanh Ba, Quảng Yên, Hoàng Cương, Đông Thành, Chí Tiên, Phù Ninh, Dân Chủ, Phú Mỹ, Trạm Thán, Bình Phú, Cẩm Khê, Phú Khê, Tiên Lương, Vân Bán, Tam Nông, Thọ Văn, Vạn Xuân, Hiền Quan, Xuân Lũng, Thanh Thủy, Đào Xá, Tu Vũ, Hy Cương, Bình Tuyên, Hợp Lý, Tam Đảo, Yên Thủy, Tam Dương Bắc, Hải Lựu, Tam Sơn, Lập Thạch, Thái Hòa, Liên Hòa. - Các phường: Xuân Hòa, Hoà Bình, Thống Nhất.	Hệ số 0,1
X	TỈNH BẮC NINH	
1	Các xã: Đồng Kỳ, Xuân Lương.	Hệ số 0,3

2	- Các xã: Tuấn Đạo, Đại Sơn, Sơn Động, Tây Yên Tử, Dương Hưu, An Lạc, Vân Sơn, Biễn Động, Đèo Gia, Sơn Hải, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Lục Sơn, Trường Sơn, Bồ Hạ, Tam Tiến. - Đơn vị khác: Trường bắn quốc gia khu vực 1 (trước đây là Trung tâm huấn luyện Cẩm Sơn).	Hệ số 0,2
3	- Các xã: Yên Định, Lục Ngạn, Kiên Lao, Cẩm Lý, Đông Phú, Nghĩa Phương, Lục Nam, Bảo Đài, Kép, Yên Thế. - Các phường: Chũ, Phượng Sơn.	Hệ số 0,1
XI	TỈNH QUẢNG NINH	
1	- Xã Hoàn Mô. - Đặc khu Cô Tô. - Các đơn vị khác: Trạm đèn đảo Thanh niên (Hòn Sỏi Đen).	Hệ số 0,7
2	- Các xã: Vĩnh Thục, Lương Minh, Ba Chẽ, Cái Chiên, Đường Hoa, Quảng Đức, Quảng Tân, Lục Hồn, Bình Liêu, Hải Sơn, Điền Xá, Kỳ Thượng. - Đặc khu Vân Đồn.	Hệ số 0,5
3	- Các xã: Hải Lạng, Đông Ngũ, Thống Nhất, Quảng La. - Các phường: Vàng Danh, Mông Dương, Hoàn Bồ.	Hệ số 0,4
4	- Xã Tiên Yên. - Phường Yên Tử.	Hệ số 0,3
5	- Các xã: Hải Ninh, Quảng Hà, Đàm Hà, Hải Hòa. - Các phường: Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3, Bình Khê, An Sinh.	Hệ số 0,2
6	- Các phường: Mạo Khê, Quang Hanh, Cửa Ông, Cẩm Phả. - Các đơn vị khác: Trạm đèn Cửa Ông.	Hệ số 0,1
XII	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	
1	Xã Yên Xuân.	Hệ số 0,2
XIII	THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	
1	Đặc khu Bạch Long Vĩ.	Hệ số 0,7
2	Đảo Long Châu.	Hệ số 0,5
3	- Đặc khu Cát Hải. - Đơn vị khác: Trạm đèn đảo Ai-Van.	Hệ số 0,4
4	Đơn vị khác: Các Trạm đèn đảo: Bãi Cát, Ađio, I Cút,	Hệ số 0,3

	Đường Rừng.	
5	- Các phường: Chu Văn An, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Nhị Chiểu. - Các đơn vị khác: Đảo Hòn Dấu, Đài khí tượng thủy văn Phủ Liễn, các Trạm đèn đảo: Nhà Vàng, Nam Triệu, Cửa Cấm, Đình Vũ.	Hệ số 0,2
6	- Xã Nam An Phụ. - Các phường: Chí Linh, Kinh Môn, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh.	Hệ số 0,1
XIV	TỈNH NINH BÌNH	
1	Các xã: Cúc Phương, Phú Long.	Hệ số 0,4
2	Các xã: Nho Quan, Gia Lâm, Phú Sơn.	Hệ số 0,3
3	- Các xã: Gia Tường, Thanh Sơn, Quỳnh Lưu. - Các phường: Yên Sơn, Tam Chúc và Tây Hoa Lư. - Các đơn vị khác: Trại cải tạo phạm nhân Ninh Khánh.	Hệ số 0,2
4	Phường Tam Điệp.	Hệ số 0,1
XV	TỈNH THANH HÓA	
1	Các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Quang Chiểu, Tam Chung, Pù Nhi, Nhi Sơn, Trung Lý, Mường Lý.	Hệ số 0,7
2	Các xã: Yên Thắng, Yên Khương, Hiền Kiệt, Trung Thành, Cổ Lũng, Tam Lư, Tam Thanh, Sơn Điện, Mường Mìn, Sơn Thủy, Na Mèo, Thắng Lộc, Xuân Chinh, Bát Mọt, Yên Nhân, Vạn Xuân, Trung Sơn.	Hệ số 0,5
3	Các xã: Văn Phú, Phú Lệ, Thanh Phong, Thanh Quân, Quý Lương, Pù Luông.	Hệ số 0,4
4	- Các xã: Phú Xuân, Thành Vinh, Thạch Quảng, Nguyệt Án, Linh Sơn, Giao An, Nam Xuân, Thiên Phủ, Thượng Ninh, Hóa Quỳnh, Xuân Bình, Bá Thước, Điền Quang, Trung Hạ, Quan Sơn, Tân Thành, Xuân Thái, Cẩm Tú, Văn Nho. - Đơn vị khác: Đảo Hòn Me.	Hệ số 0,3
5	- Các xã: Vân Du, Thạch Bình, Xuân Du, Thanh Kỳ, Đồng Lương, Hồi Xuân, Cẩm Thạch, Như Xuân, Thiết Ống, Luận Thành, Như Thanh, Điền Lư, Lương Sơn. - Các đơn vị khác: Đảo Hòn Nẹ, Núi Xước thuộc xã Trường Lâm.	Hệ số 0,2
6	- Các xã: Thọ Bình, Kim Tân, Ngọc Trạo, Quý Lộc, Sao Vàng, Xuân Tín, Mậu Lâm, Yên Thọ, Ngọc Lặc, Thạch	Hệ số 0,1

	Lập, Ngọc Liên, Minh Sơn, Kiên Thọ, Cẩm Thủy, Cẩm Vân, Cẩm Tân, Thường Xuân. - Phường Trúc Lâm. - Các đơn vị khác: Các trạm đèn đảo Lạch Trào, Nghi Sơn.	
XVI	TỈNH NGHỆ AN	
1	Các xã: Quế Phong, Tiên Phong, Thông Thụ, Tri Lễ, Mường Quàng, Mường Xén, Hữu Kiệm, Nậm Cắn, Chiêu Lưu, Na Loi, Mường Típ, Na Ngoi, Mỹ Lý, Bắc Lý, Keng Đu, Huồi Tụ, Mường Lống, Tam Thái, Tam Quang, Nga My, Hữu Khuông, Nhân Mai.	Hệ số 0,7
2	Các xã: Môn Sơn, Châu Khê, Tương Dương, Lạng Minh, Yên Na, Yên Hòa, Quỳnh Châu, Châu Tiến, Hùng Chân.	Hệ số 0,5
3	Các xã: Mường Chông, Châu Hồng, Châu Lộc, Minh Hợp, Con Công, Cam Phục, Mậu Thạch, Bình Chuẩn, Châu Bình.	Hệ số 0,4
4	- Các xã: Quỳnh Hợp, Mường Ham, Tam Hợp, Giai Xuân, Nghĩa Hành, Tiên Đồng, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Anh Sơn, Nhân Hòa, Thành Bình Thọ, Tân Phú. - Đơn vị khác: Đảo Mắt.	Hệ số 0,3
5	Các xã: Tân Kỳ, Tân An, Nghĩa Đồng, Quỳnh Thắng, Hạnh Lâm, Hoa Quân, Kim Bảng, Sơn Lâm, Nghĩa Đàn, Nghĩa Thọ, Nghĩa Hưng, Nghĩa Khánh, Vĩnh Tường.	Hệ số 0,2
6	- Các xã: Tam Đồng, Bích Hào, Nghĩa Lộc, Yên Xuân, Anh Sơn Đông, Đông Hiếu. - Các phường: Thái Hòa, Tây Hiếu. - Các đơn vị khác: Đảo Ngư, các Trạm đèn đảo: Cửa Hội, Cửa Lò.	Hệ số 0,1
XVII	TỈNH HÀ TĨNH	
1	Các xã: Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Hương Xuân, Sơn Hồng	Hệ số 0,5
2	Các xã: Kỳ Lạc, Kỳ Thượng, Kỳ Văn, Sơn Giang, Hương Khê, Hương Bình, Phúc Trạch.	Hệ số 0,4
3	Xã Vũ Quang.	Hệ số 0,3
4	- Các xã: Kỳ Xuân, Sơn Tây, Sơn Tiến, Kim Hoa, Mai Hoa, Thượng Đức, Hương Phố, Hương Đô, Hà Linh. - Các phường: Hoàn Sơn, Vũng Áng.	Hệ số 0,2
5	- Các xã: Kỳ Anh, Kỳ Hoa, Kỳ Khang, Cẩm Xuyên, Cẩm Duệ, Cẩm Hưng, Cẩm Trung, Cẩm Lạc, Toàn Lưu, Việt	Hệ số 0,1

	Xuyên, Thạch Xuân, Lộc Hà, Hồng Lộc, Can Lộc, Tùng Lộc, Gia Hanh, Trường Lưu, Xuân Lộc, Đồng Lộc, Bắc Hồng Lĩnh, Nam Hồng Lĩnh, Nghi Xuân, Cổ Đạm, Đức Đồng, Hương Sơn, Tứ Mỹ. - Các phường: Sông Trí, Hải Ninh. - Các đơn vị khác: Các trạm đèn Cửa Sốt, Cửa Nhượng.	
XVIII	TỈNH QUẢNG TRỊ	
1	- Các xã: Hướng Lập, Hướng Phùng, Khe Sanh, Tân Lập, Lìa, A Dơi, La Lay, Tà Rụt, Đakrông, Trường Sơn, Thượng Trạch, Tuyên Lâm, Dân Hóa, Kim Điền, Kim Phú, Tân Thành. - Đặc khu Cồn Cỏ. - Đơn vị khác: Làng Ho-Vít Thù Lù thuộc xã Kim Ngân.	Hệ số 0,7
2	Các xã: Lao Bảo, Kim Ngân, Tuyên Sơn, Minh Hóa, Bến Quan.	Hệ số 0,5
3	Các xã: Hướng Hiệp, Ba Lòng, Phú Trạch, Đồng Lê, Tuyên Bình, Tuyên Hóa, Phong Nha.	Hệ số 0,4
4	Các xã: Cồn Tiên, Bố Trạch, Tuyên Phú.	Hệ số 0,3
5	Các xã: Cam Lộ, Hiếu Giang, Bắc Trạch, Nam Trạch, Tân Gianh, Hòa Trạch, Trung Thuần, Trường Phú, Tân Mỹ.	Hệ số 0,2
6	- Các xã: Vĩnh Linh, Vĩnh Thủy, Đông Trạch. - Các đơn vị khác: Trạm đèn Cửa Giành, Trạm đèn Cửa Nhật Lệ, trạm đèn đảo Cửa Việt, Mũi Lay.	Hệ số 0,1
XIX	THÀNH PHỐ HUẾ	
1	Các xã: A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4.	Hệ số 0,7
2	Các xã: A Lưới 5, Khe Tre, Nam Đông, Long Quảng.	Hệ số 0,5
3	- Các xã: Lộc An, Phú Lộc, Hưng Lộc. - Các phường: Phú Bài.	Hệ số 0,3
4	- Xã Bình Điền. - Các phường: Phong Điền, Phong Thái.	Hệ số 0,2
5	- Xã Vinh Lộc. - Các phường: Hương Trà, Kim Long. - Đơn vị khác: Trạm đèn đảo Thuận An.	Hệ số 0,1
XX	THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	

1	Đặc khu Hoàng Sa.	Hệ số 1,0
2	Các xã: Trà Tân, Trà Đốc, Trà Giáp, Avương, Tây Giang, Hùng Sơn, Bến Giằng, Nam Giang, Đắc Pring, La Dêê, La Êê, Nam Trà My, Trà Leng, Trà Tập, Trà Vân, Trà Linh, Phước Năng, Phước Chánh, Phước Thành.	Hệ số 0,7
3	Các xã: Trà My, Trà Liên, Sông Vàng, Sông Kôn, Bến Hiên, Đông Giang, Phước Trà, Khâm Đức, Phước Hiệp.	Hệ số 0,5
4	Các xã: Quế Phước, Thạnh Mỹ, Lãnh Ngọc, Việt An.	Hệ số 0,3
5	- Các xã: Hiệp Đức, Tam Mỹ, Đức Phú, Tân Hiệp (Đảo Cù Lao Chàm), Thượng Đức, Sơn Cẩm Hà, Phú Thuận, Hà Nha, Thạnh Bình. - Các phường: Hải Vân. - Đơn vị khác: Trạm đèn biển Tiên Sa.	Hệ số 0,2
6	- Các xã: Thu Bồn, Duy Xuyên, Nông Sơn, Quế Sơn, Đồng Dương, Thăng Phú, Tiên Phước, Phú Ninh, Hòa Tiến, Bà Nà, Hòa Vang. - Các phường: Liên Chiểu.	Hệ số 0,1
XXI	TỈNH QUẢNG NGÃI	
1	- Các xã: Ia Toi, Đăk Pxi, Đăk Rve, Đăk Kôi, Kon Đào, Ngọc Tụ, Sa Bình, Ya Ly, Đăk Pék, Đăk Plô, Xốp, Ngọc Linh, Đăk Môn, Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông, Măng Đen, Kon Plông, Măng Bút, Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Tu Mơ Rông, Măng Ri, Rờ Koi, Đăk Long, Mô Rai, Ia Đal. - Đặc khu Lý Sơn.	Hệ số 0,7
2	Các xã: Thanh Bồng, Cà Đam, Tây Trà, Tây Trà Bồng, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây, Sơn Tây Hạ, Đăk Mar, Đăk Ui, Ngọc Réo, Kon Braih, Đăk Tô, Sa Thầy.	Hệ số 0,5
3	Các xã: Sơn Kỳ, Minh Long, Ba Tô, Ba Xa, Đặng Thuỳ Trâm, Đăk Hà, Sơn Linh.	Hệ số 0,4
4	Các xã: Đông Trà Bồng, Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Hạ, Sơn Thuỷ, Sơn Mai, Ba Tơ, Ba Vinh, Ba Vì, Ba Dinh, Ngọc Bay, Ia Chim, Đăk Rơ Wa.	Hệ số 0,3
5	- Các xã: Thiện Tín, Ba Động. - Các phường: Kon Tum, Đăk Cấm, Đăk BLa.	Hệ số 0,2
6	- Các xã: Bình Minh, Trường Giang, Ba Gia, Trà Giang, Phước Giang, Nguyễn Nghiêm.	Hệ số 0,1

	- Đơn vị khác: Trạm đèn đảo Ba Làng An.	
XXII	TỈNH GIA LAI	
1	Các xã: Ia Púch, Ia Mơ, Đak Rong, SRó, Ia Chia, Ia O, Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Nan.	Hệ số 0,7
2	Các xã: Gào, Ia Ly, Ia Khuol, Ia Phí, Ia Boòng, Ia Lâu, Ia Pia, Ia Tôr, Al Bá, Ya Hội, Kbang, Kông Bơ La, Tô Tung, Krong, Sơn Lang, Kông Chro, Ya Ma, Chư Krey, Đăk Song, Chơ Long, Pờ Tó, Ia Tul, Ia Dreh, Uar, Đak Somei, Lơ Pang, Kông Chiêng, Ia Grai, Ia Krái, Ia Hrun, Đức Cơ, Ia Dok, Ia Krêl.	Hệ số 0,5
3	Các xã: Chư Prông, Bàu Cạn, Bờ Ngoong, Ia Ko, Ia Pa, Phú Túc, Ia Rsaí, KDang, Canh Liên, Vĩnh Sơn, An Toàn, An Vinh.	Hệ số 0,4
4	- Các xã: Biển Hồ, Chư Păh, Chư Sê, Chư Pưh, Ia Le, Ia Hnú, Cửu An, Đak Pơ, Ia Rbol, Ia Sao, Phú Thiện, Chư A Thai, Ia Hiao, Kon Gang, Ia Băng, Mang Yang, Hra, Ayun, An Hoà, Nhơn Châu, Ân Tường, Canh Vinh. - Đơn vị khác: Trạm đèn đảo Cù Lao Xanh, Lý Sơn.	Hệ số 0,3
5	- Các xã: Đak Đoa, Kim Sơn, Vạn Đức, Vân Canh, Bình Phú, Vĩnh Quang, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thạnh, An Lão. - Các phường: An Phú, An Khê, An Bình, Ayun Pa. - Đơn vị khác: Núi Gánh thuộc xã Đề Gi.	Hệ số 0,2
6	- Xã Cát Tiên. - Các phường: Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng. - Đơn vị khác: Trạm đèn đảo Phước Mai.	Hệ số 0,1
XXIII	TỈNH ĐẮK LẮK	
1	Các xã: Ea Súp, Ea Rók, Ea Bung, Ia Rvê, Ia Lốp, Buôn Đôn, Ea Hiao, Dliê Ya, Yang Mao, Cư Pui, Krông Nô.	Hệ số 0,7
2	Các xã: Ea Drông, Ea Wer, Ea Kiết, Ea M'Droh, Cuôr Đăng, Cư M'gar, Ea Tul, Ea Khăl, Ea Drăng, Ea Wy, Ea H'leo, Krông Năng, Tam Giang, Phú Xuân, Tân Tiến, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl, M'Drăk, Ea Riêng, Cư M'ta, Krông Á, Cư Prao, Ea Trang, Hoà Sơn, Dang Kang, Krông Bông, Liên Sơn Đăk, Đăk Liêng, Nam Ka, Đăk Phoi.	Hệ số 0,5
3	Các xã: Phú Mỹ, Tây Sơn, Ea Nuôl, Quảng Phú, Krông Búk, Cư Pong, Krông Pắc, Ea Phê, Vụ Bôn, Ea Kar, Ea Ning, Krông Ana, Dur Kmăl, Ea Na, Ea Ly, Ea Bá.	Hệ số 0,4

4	- Các xã: Sông Hình, Xuân Lãnh, Suối Trai, Pong Drang, Ea Knuéc, Ea Kly, Dray Bhang, Ea Ktur. - Các phường: Buôn Hồ, Cư Bao.	Hệ số 0,3
5	- Các xã: Đức Bình, Xuân Phước, Sơn Hoà, Vân Hoà. - Các phường: Tân An, Ea Kao.	Hệ số 0,2
6	- Các xã: Đồng Xuân, Tuy An Nam, Tuy An Tây, Hoà Phú. - Các phường: Buôn Ma Thuật, Tân Lập, Thành Nhất.	Hệ số 0,1
XXIV	TỈNH KHÁNH HÒA	
1	Đặc khu Trường Sa.	Hệ số 1,0
2	Các xã: Nam Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Sơn, Anh Dũng.	Hệ số 0,5
3	Các xã: Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn.	Hệ số 0,4
4	- Các xã: Bắc Khánh Vĩnh, Bắc Ái Đông, Bắc Ái Tây, Thuận Bắc, Công Hải. - Đơn vị khác: Trạm đèn đảo Hòn Lớn.	Hệ số 0,3
5	- Các xã: Nam Cam Ranh, Tây Ninh Hoà, Diên Thọ, Vĩnh Hải, Ninh Hải, Bắc Ái, Phước Hà, Mỹ Sơn. - Đơn vị khác: Đảo Hòn Tre, Trạm đèn đảo Hòn Chút, các đảo thuộc tỉnh Khánh Hòa.	Hệ số 0,2
6	- Các xã: Nam Ninh Hoà, Bắc Ninh Hoà, Hoà Trí, Suối Hiệp, Phước Hữu, Lâm Sơn, Cam Hiệp, Ninh Sơn. - Các phường: Hoà Thắng, Đông Ninh Hoà. - Các đơn vị khác: Các đảo: Trí Nguyên, Bích Đàm, Đàm Bảy, Đàm Già, Bãi Me, Bãi Trũ, Vũng Ngán, Hòn Một, Bán đảo Cam Ranh.	Hệ số 0,1
XXV	TỈNH LÂM ĐỒNG	
1	- Các xã: Tà Hine, Tà Năng, Đam Rông 1, Đam Rông 2, Đam Rông 3, Đam Rông 4, Đạ Tẻh 2, Đạ Tẻh 3, Cát Tiên 2, Cát Tiên 3, Đăk Wil, Nam Dong, Thuận An, Đăk Mil, Đăk Săk, Nam Đà, Krông Nô, Nâm Nung, Quảng Phú, Đăk Song, Thuận Hạnh, Đức An, Trường Xuân, Quảng Sơn, Quảng Hoà, Tà Đùng, Quảng Khê, Quảng Trục, Quảng Tân, Tuy Đức, Quảng Tín, Nhân Cơ, Lạc Dương, Đạ Tẻh. - Đơn vị khác: Đảo Hòn Hải.	Hệ số 0,7
2	- Các xã: Ka Đô, Quảng Lập, Phú Sơn Lâm Hà, Nam Hà Lâm Hà, Nam Ban Lâm Hà, Tân Hà Lâm Hà, Phúc Thọ	Hệ số 0,5

	Lâm Hà, Hoà Bắc, Sơn Điền, Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 4, Bảo Lâm 5, Đạ Huoai, Đạ Huoai 3, Cát Tiên, Đồng Kho, La Dạ, Đông Giang, Cư Jút, Đức Lập, Kiến Đức, Đơn Dương, Đình Trang Thượng. - Các phường: Bắc Gia Nghĩa, Nam Gia Nghĩa, Đông Gia Nghĩa.	
3	Các xã: Ninh Gia, Đình Văn Lâm Hà, Bảo Thuận, Gia Hiệp, Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 2, Đạ Huoai 2, Tuy Phong, Hàm Thạnh.	Hệ số 0,4
4	- Các xã: D'Ran, Hiệp Thạnh, Đức Trọng, Tân Hội, Di Linh, Hoà Ninh, Nghi Đức, Bắc Ruộng, Phan Sơn, Hải Ninh. - Các phường: Lang Biang – Đà Lạt, 2 Bảo Lộc. - Đặc khu Phú Quý.	Hệ số 0,3
5	- Các xã: Tánh Linh, Suối Kiết, Hòa Thắng, Sông Luỹ, Nam Thành. - Các phường: 1 Bảo Lộc, 3 Bảo Lộc, B'Lao, Xuân Trường – Đà Lạt, Cam Ly – Đà Lạt.	Hệ số 0,2
6	- Các xã: Liên Hương, Tân Minh, Hàm Tân, Sơn Mỹ, Vĩnh Hảo, Lương Sơn, Trà Tân, Hoài Đức, Đức Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận, Tân Lập, Tân Thành. - Các phường: Xuân Hương – Đà Lạt, Lâm Viên – Đà Lạt.	Hệ số 0,1
XXVI	THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	
1	Các xã: Đăk Ô, Bù Gia Mập, Đak Nhau.	Hệ số 0,7
2	Các xã: Đak Lua, Bom Bo, Thọ Sơn.	Hệ số 0,5
3	Các xã: Nam Cát Tiên, Phú Lý, Phước Sơn.	Hệ số 0,4
4	Các xã: Thanh Sơn, Tà Lài, Phú Nghĩa, Đa Kia, Bù Đăng, Nghĩa Trung.	Hệ số 0,3
5	- Các xã: Xuân Đông, Sông Ray, Xuân Hoà, Phú Vinh, Phú Hoà, Phú Lâm, Trị An, Phú Riêng, Phú Trung, Long Hà, Bình Tân, Lộc Tấn, Lộc Thành, Lộc Thạnh, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước. - Phường Trị An.	Hệ số 0,2
6	- Các xã: Bàu Hàm, An Viễn, Xuân Quế, Cẩm Mỹ, Xuân Đường, Xuân Định, Xuân Thành, Xuân Phú, Xuân Bắc, La Ngà, Định Quán, Thống Nhất, Tân Phú, Tân An, Nha Bích, Tân Lợi, Đồng Tâm, Thuận Lợi, Lộc Hưng, Lộc Quang, Minh Đức, Tân Hưng, Tân Quan. - Các phường: Bảo Vinh, Tân Khai, Trảng Bom, Đồng	Hệ số 0,1

	Phú, Bình Lộc, Phước Bình, Dầu Giây, Tân Phú, Xuân Lộc, Lộc Ninh.	
XXVII	TỈNH TÂY NINH	
1	Các xã: Hưng Điền, Vĩnh Hưng, Khánh Hưng, Bình Hiệp, Mỹ Quý, Đông Thành, Bình Thành, Tuyên Bình.	Hệ số 0,3
2	- Các xã: Dương Minh Châu, Tân Thành, Phước Chỉ, Tân Đông, Tân Hoà, Tân Lập, Tân Biên, Phước Vinh, Hoà Hội, Ninh Điền, Long Chũ, Long Thuận, Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, Vĩnh Châu, Bình Hòa, Mộc Hóa, Tuyên Thạnh, Hậu Thạnh, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Đức Huệ, Thạnh Lợi, Mỹ Thạnh, Tân Long, Long Hựu, Phước Vĩnh Tây, Tân Tập, Thạnh Phước, Thủ thừa, Cần Đức, Cần Giuộc. - Các phường: Kiến Tường.	Hệ số 0,2
3	- Các xã: Hưng Thuận, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Tân Phú, Tân Hội, Thạnh Bình, Bến Cầu, Tân Thạnh, Thuận Mỹ, Bình Đức, Mỹ An, Vàm Cỏ, Thạnh Hóa, Tân Tây, An Ninh, Tân Châu. - Các phường: Bình Minh, Ninh Thạnh.	Hệ số 0,1
XXVIII	THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
1	Đặc khu Côn Đảo	Hệ số 0,7
2	Đơn vị khác: Trạm đèn biển Bãi Cạnh.	Hệ số 0,4
3	Các xã: Châu Đức, Kim Long, Xuân Sơn, Bàu Lâm, Hoà Hiệp, An Long, Phước Thành, Bắc Tân Uyên, Thường Tân.	Hệ số 0,2
4	- Các xã: Thạnh An, Cần Giờ, An Thới Đông, Bình Khánh, Ngãi Giao, Nghĩa Thành, Bình Giã, Xuyên Mộc, Hoà Hội, Bình Châu, Phước Hòa, Phú Giáo, Long Hòa, Minh Thạnh. - Các đơn vị khác: Các trạm đèn biển: Vũng Tàu, Cầu Đá, Cao Trạng, Cần Gió A Van; Các trạm luồng sông: Phú Mỹ - Thị Vải, Phước Hoà - Thị Vải.	Hệ số 0,1
XXIX	TỈNH ĐỒNG THÁP	
1	- Các xã: Tân Hồng, Tân Thành, Tân Hộ Cơ, Thường Phước, Phú Cường. - Các phường: Hồng Ngự, Thường Lạc.	Hệ số 0,2
2	Các xã: An Phước, Tân Long, Thanh Bình, Bình Thành, Long Khánh, Long Phú Thuận, Ba Sao, Phong Mỹ, Mỹ Hiệp, Bình Hàng Trung, Tháp Mười, Mỹ Quý, Thanh Mỹ, Đốc Binh Kiều, Trường Xuân, Phương Thịnh, An	Hệ số 0,1

	Long, Tam Nông, Phú Thọ, Tràm Chim, An Hoà, Tân Khánh Trung, Phú Hữu, Tân Nhuận Đông, Tân Thạnh.	
XXX	TỈNH AN GIANG	
1	Đặc khu Thổ Châu.	Hệ số 0,7
2	- Các xã: Sơn Hải, Hòn Nghệ. - Các đặc khu: Phú Quốc, Kiên Hải.	Hệ số 0,5
3	Xã Tiên Hải.	Hệ số 0,4
4	- Các xã: Kiên Lương, Hoà Điền, Giang Thành, Vĩnh Điền. - Phường Tô Châu.	Hệ số 0,2
5	- Phường Hà Tiên. - Đơn vị khác: Trạm đèn Hà Tiên.	Hệ số 0,1
XXXI	TỈNH CÀ MAU	
1	Các đơn vị khác: Các đảo: Hòn Khoai, Hòn Chuối, Hòn Buông, Hòn Đá Bạc, Hòn Dương.	Hệ số 0,5
2	Xã Đất Mũi.	Hệ số 0,3
3	Các xã: Khánh Lâm, Nguyễn Phích, Thanh Tùng, Tân Tiến, Tân Thuận, Đất Mới, Tam Giang.	Hệ số 0,2
4	Các xã: Trần Phán, Quách Phẩm, Cái Đôi Vàm, Sông Đốc.	Hệ số 0,1
XXXII	BỘ CÔNG AN	
1	Trại giam Đại Bình thuộc tỉnh Lâm Đồng.	Hệ số 0,5
2	Các Trại giam: Cơ sở giáo dục bắt buộc Cồn Cát thuộc thành phố Cần Thơ, Hồng Ca thuộc tỉnh Lào Cai, Phân trại số 4, Trại giam Gia Trung thuộc tỉnh Gia Lai, Phân trại K2 trại giam Thanh Lâm thuộc tỉnh Thanh Hóa.	Hệ số 0,4
3	Các trại giam: Phân trại K2 trại giam Quảng Ninh thuộc tỉnh Quảng Ninh, Thanh Cẩm thuộc tỉnh Thanh Hóa, Gia Trung thuộc tỉnh Gia Lai, Phân trại K1 trại giam An Diêm thuộc thành phố Đà Nẵng, Tân Lập thuộc tỉnh Phú Thọ, Xuyên Mộc thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Điền thuộc thành phố Huế, số 3 và số 6 thuộc tỉnh Nghệ An, Xuân Phước thuộc tỉnh Đắk Lắk, Vĩnh Quang thuộc tỉnh Phú Thọ, Phân trại K2 trại giam Ngọc Lý thuộc tỉnh Bắc Ninh, Phân trại số 3, Trại giam Nghĩa An thuộc tỉnh Quảng Trị, Kim Sơn thuộc tỉnh Gia Lai, A2 và Sông Cái thuộc tỉnh Khánh Hoà, Phân trại số 4 và Phân trại số 7 thuộc Trại giam Thủ Đức thuộc tỉnh Lâm Đồng, Tổng Lê Chân thuộc thành phố Đồng Nai.	Hệ số 0,3

4	Các trại giam: Thanh Phong và số 5 thuộc tỉnh Thanh Hóa, An Phước thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ Đức (không bao gồm Phân trại số 4 và phân trại số 7) thuộc tỉnh Lâm Đồng, Cái Tàu thuộc tỉnh Cà Mau, Thạnh Hòa thuộc tỉnh Tây Ninh, Xuân Lộc thuộc thành phố Đồng Nai, Hoàng Tiến thuộc thành phố Hải Phòng, Ninh Khánh thuộc tỉnh Ninh Bình.	Hệ số 0,2
5	Các trại giam: Cao Lãnh và Phước Hòa thuộc tỉnh Đồng Tháp, Kênh 7 thuộc tỉnh An Giang, Xuân Nguyên thuộc thành phố Hải Phòng, Cây Cầy và Long Hòa thuộc tỉnh Tây Ninh, Kênh 5 thuộc thành phố Cần Thơ, Định Thành thuộc tỉnh An Giang, Châu Bình thuộc tỉnh Vĩnh Long, Phân trại K1 trại giam Quảng Ninh thuộc tỉnh Quảng Ninh, Phân trại K1 trại giam Ngọc Lý thuộc tỉnh Bắc Ninh, Phú Hòa thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, Cơ sở giáo dục bắt buộc A1 thuộc tỉnh Đắk Lắk, Bến Giá thuộc tỉnh Vĩnh Long, Huy Khiêm thuộc tỉnh Lâm Đồng, Suối Hai thuộc thành phố Hà Nội, Xuân Hà thuộc tỉnh Hà Tĩnh, Trường giáo dưỡng số 2 và Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Trường giáo dưỡng số 4 thuộc thành phố Đồng Nai.	Hệ số 0,1
XXXIII	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	
1	Vùng biển Việt Nam (Lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ trên biển thuộc Bộ Quốc phòng).	Hệ số 1,0
2	Vùng biển Việt Nam (Lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ trên biển thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Tài chính).	Hệ số 0,7
3	- Đèo Hải Vân từ km 766 + 790 đến km 744 tuyến đường sắt Bắc – Nam (bổ sung) thuộc địa phận phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng. - Các đài phát sóng: Đài VN-1, Đài Chương Mỹ thuộc thành phố Hà Nội, Đài Việt Yên thuộc tỉnh Bắc Ninh.	Hệ số 0,2
4	Các trạm đèn đảo: Ba Lạt thuộc tỉnh Hưng Yên; Quất Lâm thuộc tỉnh Ninh Bình; Ba Động thuộc tỉnh Vĩnh Long; Cao Tràm, Cao Thắng thuộc thành phố Cần Thơ.	Hệ số 0,1